

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DSST
Ngày: 15.3.2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Bà Trương Thị Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Đoàn Thực – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 116/2022/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 205/2023/QđST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Bị đơn:** Vợ chồng bà Bùi Thị Đ (sinh năm 1981), ông Võ Thanh T (sinh năm 1983) (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:** Bà và vợ chồng bà Đ ông T không có mối quan hệ họ hàng, bà có kiốt bán ở chợ Gò Quánh, xã Nhơn Mỹ đối

diện nhà của vợ chồng bà Đ nên quen biết nhau. Từ năm 2019 đến năm 2020 vợ chồng bà Đ nhiều lần vay tiền của bà cụ thể như sau:

- Ngày 08/7/2019 âm lịch vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay, mục đích vay để mua xe đạp điện cho con, bà viết giấy mượn tiền do bà Đ trực tiếp ký tên còn tên Võ Thanh T thì do con gái của bà Đ tên Nguyệt ký thay.

- Ngày 18/7/2019 âm lịch vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay, mục đích vay để mua bán, bà viết giấy mượn tiền do bà Đ trực tiếp ký tên.

- Ngày 02/8/2019 âm lịch vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay, mục đích vay để mua bán, bà viết giấy mượn tiền do bà Đ trực tiếp ký tên.

- Ngày 06/9/2019 âm lịch vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay, mục đích vay để mua bán, bà viết giấy mượn tiền do bà Đ trực tiếp ký tên.

- Ngày 20/11/2019 âm lịch vay số tiền 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay, mục đích vay để mua bán.

- Ngày 24/12/2019 âm lịch vay số tiền 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay, mục đích vay để mua bán.

- Ngày 27/12/2019 âm lịch vay số tiền 80.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay, mục đích vay để mua bán.

Lần vay tiền ngày 24/12/2019 âm lịch và ngày 27/12/2019 âm lịch bà viết chung 01 giấy rồi bà Đ trực tiếp ký tên.

- Ngày 25/02/2020 âm lịch vay số tiền 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay, mục đích vay để mua bán.

Lần vay tiền ngày 20/11/2019 âm lịch và ngày 25/02/2020 bà viết chung 01 giấy rồi bà Đ trực tiếp ký tên.

- Ngày 02/3/2020 âm lịch vay số tiền 80.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay, mục đích vay để mua bán, bà viết giấy mượn tiền do bà Đ, ông T trực tiếp ký tên.

- Ngày 21/6/2020 âm lịch vay số tiền 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay, mục đích vay để mua bán.

- Ngày 28/10/2020 âm lịch vay số tiền 30.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, không xác định thời hạn vay.

Lần vay tiền ngày 21/6/2020 âm lịch và ngày 28/10/2020 âm lịch bà viết chung 01 giấy rồi bà Đ trực tiếp ký tên.

Tổng cộng vợ chồng bà Đ ông T vay số tiền là 310.000.000đ (ba trăm mười triệu

đồng), khi vay tiền bà Đ có thể chấp cho bà 01 hồ sơ gốc mua bảo hiểm nhân thọ đứng tên Bùi Thị Đ, Võ Thanh T và 01 bản gốc giấy phép lái xe ô tô đứng tên Võ Thanh T.

Ngày 03/4/2022 âm lịch sau khi ông T (chồng của bà Đ) đi tù về thì bà đến nhà của vợ chồng bà Đ để chốt nợ thì trong 09 tờ giấy bà Đ vay tiền, hai bên thống nhất cộng dồn 05 tờ giấy mượn tiền cụ thể: giấy mượn tiền ngày 18/7/2019 số tiền 20.000.000đ, ngày 02/8/2019 số tiền 20.000.000đ, ngày 24/12/2019 số tiền 10.000.000đ, ngày 27/12/2019 số tiền 80.000.000đ và ngày 02/3/2020 số tiền mượn 80.000.000đ là 210.000.000đ trừ số tiền vay gốc bà Đ đã trả 50.000.000đ vào khoảng tháng 10 năm 2020 thì còn nợ lại 160.000.000đ nên hai bên thống nhất viết lại giấy mượn tiền vào ngày 03/4/2022 ghi số tiền mượn là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng), bà trực tiếp viết giấy mượn tiền và vợ chồng bà Đ ông T trực tiếp ký tên. Còn 04 giấy mượn tiền ngày 8/7/2019, giấy mượn tiền ngày 06/9/2019, giấy mượn tiền ngày 20/11/2019 + ngày 25/02/2020, giấy mượn tiền ngày 21/6/2020 + ngày 28/10/2020 thì vẫn giữ nguyên. Bà Đ trả tiền lãi bà nhận khoảng 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), bà nhận tiền lãi và tiền gốc của bà Đ trả không có viết giấy tờ.

Bà xác định hiện vợ chồng bà Đ ông T còn nợ số tiền vay gốc là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng) theo các giấy mượn tiền ngày 8/7/2019, giấy mượn tiền ngày 06/9/2019, giấy mượn tiền ngày 20/11/2019 + ngày 25/02/2020, giấy mượn tiền ngày 21/6/2020 + ngày 28/10/2020 và giấy mượn tiền ngày 03/4/2022. Bà yêu cầu vợ chồng bà Đ ông T trả một lần số tiền vay gốc là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng), bà không yêu cầu tính tiền lãi. Khi vợ chồng bà Đ trả tiền thì bà sẽ trả lại 01 hồ sơ gốc mua bảo hiểm nhân thọ đứng tên Bùi Thị Đ, Võ Thanh T và 01 bản gốc giấy phép lái xe ô tô đứng tên Võ Thanh T cho vợ chồng bà Đ, ông T.

** Theo bản trình bày, biên bản ghi lời khai bị đơn bà Bùi Thị Đ trình bày:* Cách đây 3-4 năm bà nhiều lần vay tiền của bà S để làm ăn mua bán và nuôi heo, mỗi lần vay có lúc vay số tiền 20.000.000đ, 30.000.000đ, mức lãi suất có khi 6%/tháng, 8%/tháng, 10%/tháng, bà nhiều lần vay tổng cộng số tiền 160.000.000đ. Mỗi lần vay tiền bà đều viết giấy mượn tiền cho bà S, các lần bà vay tiền thì chồng không biết. Sau đó bà trả tiền lãi quá nhiều lần nên xin bà S không trả tiền lãi mà chỉ trả tiền gốc thì bà S nói chồng bà là Võ Thanh T phải ký trong giấy nợ mới chịu cho bà trả tiền vay gốc. Đến ngày 03/4/2022 bà S viết giấy nợ số tiền 160.000.000đ và cầm giấy đến nhà bà thì chồng Võ Thanh T mới biết bà vay tiền của bà S, vợ chồng bà cùng ký trong giấy nợ số tiền 160.000.000đ. Lúc đó bà nghĩ ký giấy để không trả tiền lãi chỉ trả tiền gốc nên vợ chồng bà ký thì sau đó bà S cầm giấy này đi kiện.

Bà xác định chỉ nợ bà Nguyễn Thị S số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi sáu triệu) mà bà S đã chốt nợ cộng lại vào ngày 04/3/2022 và vợ chồng bà đã ký, khi bà S chốt nợ 160.000.000đ thì cầm đến nhà cho vợ chồng bà ký tên, lúc đó do nhà bà có chuyện nên quên không lấy lại các giấy nợ trước đó bà viết do bà S giữ nên bà S lấy đi kiện. Khi vay tiền bà có thể chấp cho bà S hồ sơ gốc mua bảo hiểm nhân thọ đứng tên Bùi Thị Đ và chồng Võ Thanh T, bản gốc bằng lái xe ô tô đứng tên Võ Thanh T.

Bà đã trả cho bà S tiền lãi mỗi tháng 7.800.000đ trong thời gian 20 tháng, mỗi

lần bà trả tiền lãi cho bà S thì bà S không viết giấy tờ.

Bà xác định vợ chồng bà chỉ nợ bà S số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng), bà S kiện vợ chồng bà số tiền 260.000.000đ là do bà S lấy các giấy nợ cũ mà khi chốt nợ ngày 04/3/2022 bà quên không lấy lại. Bà chấp nhận trả nợ cho bà S số tiền vay gốc là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng), hiện tại vợ chồng bà còn nợ rất nhiều người và thu nhập của vợ chồng mỗi tháng 7.000.000đ nên bà xin trả dần số tiền 160.000.000đ mỗi tháng 300.000đ cho đến khi hết nợ. Bà yêu cầu Tòa xem xét tiền lãi bà trả cho bà S trong thời gian 20 tháng, mỗi tháng 7.800.000đ để trừ vào tiền vay gốc.

** Theo biên bản ghi lời khai bị đơn ông Võ Thanh T trình bày:* Việc vay tiền giữa vợ ông (Bùi Thị Đ) và bà Nguyễn Thị S như thế nào ông không rõ nhưng thấy vợ thường sang nhà bà S chơi. Vào năm 2019 ông gây tai nạn giao thông và bị xử phạt 02 năm tù, trong thời gian ông đi chấp hành án thì vợ ở nhà có vay tiền của bà S hay không ông không biết, số tiền bao nhiêu ông không biết. Đến tháng 4 năm 2022 ông về nhà thì bà S đến nhà nói với ông về việc bà Đ vay tiền của bà S và nói ông ký một chữ ký vào giấy nợ để bà yên tâm. Lúc đó ông không đồng ý nhưng bà S năn nỉ nên ông ký tên vào tờ giấy bà S đưa mà không đọc lại nội dung. Ông xác định trong các giấy mượn tiền mà Tòa án cho ông xem thì chỉ có 02 giấy mượn tiền ngày 02/3/2020 ghi số tiền 80.000.000đ và giấy mượn tiền ngày 03/4/2022 ghi số tiền 160.000.000đ có chữ ký chữ viết Võ Thanh T là của ông. Còn chữ ký chữ viết Bùi Thị Đ trong các giấy nợ còn nợ là do vợ ông ký viết. Ông xác định việc vay tiền giữa vợ và bà S là ông không biết, sử dụng tiền vào mục đích gì ông cũng không biết. Hiện ông không biết vợ nợ bà S số tiền bao nhiêu, cũng không nghe vợ nói lại, bà S cũng không thông báo cho ông biết số tiền nợ. Tháng 4 năm 2022 bà S đến nói ông ký giấy nợ thì ông đồng ý ký và có nói vợ chồng ông làm rồi trả dần cho bà S nhưng không hiểu sao bà S đi kiện. Nay bà S yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền vay 260.000.000đ thì vợ chồng ông xin trả dần vì ông mới chấp hành án xong, hiện tại khó khăn chưa có việc làm cụ thể.

** Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.*

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; đề nghị tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, buộc bị đơn vợ chồng bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T phải trả số tiền vay gốc 260.000.000đ. Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả lại hồ sơ gốc mua bảo hiểm nhân thọ của bà Bùi Thị Đ, ông Võ Thanh T và bằng lái xe ô tô của ông Võ Thanh T.

2. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T có địa chỉ tại thôn Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định hoàn trả tiền vay gốc còn nợ nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

[1.2] Tại phiên tòa bị đơn bà Bùi Thị Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do, ông Võ Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xác định số tiền vay:

[2.1.1] Theo đơn khởi kiện, lời khai của bà Nguyễn Thị S xác định, từ năm 2019 đến năm 2020 vợ chồng bà Đ nhiều lần vay tiền của bà tổng cộng số tiền 310.000.000đ. Đến ngày 03/4/2022 hai bên thống nhất cộng dồn 05 giấy mượn tiền ngày 18/7/2019 số tiền 20.000.000đ, ngày 02/8/2019 số tiền 20.000.000đ, ngày 24/12/2019 số tiền 10.000.000đ, ngày 27/12/2019 số tiền 80.000.000đ và ngày 02/3/2020 số tiền 80.000.000đ, tổng cộng là 210.000.000đ trừ số tiền vay gốc bà Đ đã trả 50.000.000đ nên thống nhất viết lại giấy mượn tiền vào ngày 03/4/2022 ghi số tiền mượn là 160.000.000đ. Còn 04 giấy mượn tiền ngày 08/7/2019 ghi số tiền 20.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 06/9/2019 ghi số tiền 20.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 20/11/2019 ghi số tiền 10.000.000đ + ngày 25/02/2020 ghi số tiền 10.000.000đ, giấy mượn tiền 21/6/2020 ghi số tiền 10.000.000đ + ngày 28/10/2020 ghi số tiền 30.000.000đ thì vẫn giữ nguyên nên tổng cộng vợ chồng bà Đ ông T còn nợ số tiền vay gốc là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng). Ngược lại bà Bùi Thị Đ xác định chỉ nợ bà Nguyễn Thị S số tiền vay gốc 160.000.000đ theo giấy mượn tiền viết ngày 03/4/2022, còn các giấy mượn tiền ngày 08/7/2019, giấy mượn tiền ngày 06/9/2019, giấy mượn tiền ngày 20/11/2019 + ngày 25/02/2020 và giấy mượn tiền 21/6/2020 + ngày 28/10/2020 là các giấy đã cộng dồn nợ thành 160.000.000 mà sau khi viết lại giấy nợ ngày 03/4/2022 thì bà không lấy lại các giấy nợ này nên bà S lấy các giấy nợ này khởi kiện.

[2.1.2] Xét lời khai của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong 09 chứng cứ bà Nguyễn Thị S nộp cho Tòa án thì bà Bùi Thị Đ xác định chữ ký chữ viết Võ Thanh T trong giấy mượn tiền ngày 03/4/2022 ghi số tiền 160.000.000đ là do ông Võ Thanh T ký viết; ông Võ Thanh T xác định chữ ký chữ viết Võ Thanh T trong 02 chứng cứ là 02

giấy mượn tiền ngày 02/3/2020 ghi số tiền 80.000.000đ và giấy mượn tiền ngày 03/4/2022 ghi số tiền 160.000.000đ là do ông (Võ Thanh T) ký viết; bà Đ ông T cùng xác định chữ ký chữ viết Bùi Thị Đ trong các giấy mượn tiền còn lại là do bà Đ ký viết là phù hợp với lời khai của bà S. Mặc khác bà S khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Đ trả số tiền vay gốc còn nợ 260.000.000đ nhưng bà Đ thừa nhận chỉ nợ bà S số tiền 160.000.000đ, số tiền còn lại bà Đ cho rằng bà S lấy 04 giấy nợ đã cộng dồn là 04 giấy mượn tiền ngày 08/7/2019 ghi số tiền 20.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 06/9/2019 ghi số tiền 20.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 20/11/2019 ghi số tiền 10.000.000đ + ngày 25/02/2020 ghi số tiền 10.000.000đ, giấy mượn tiền 21/6/2020 ghi số tiền 10.000.000đ + ngày 28/10/2020 ghi số tiền 30.000.000đ để tiếp tục kiện là không đúng. Bởi vì 04 giấy nợ này cộng lại là 100.000.000đ chứ không phải số tiền 160.000.000đ như bà Đ đã trình bày, bà Đ cũng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của bà Đ. Như vậy có căn cứ xác định từ năm 2019 đến năm 2020 vợ chồng bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T nhiều lần xác lập giao dịch vay tiền với bà Nguyễn Thị S tổng số tiền vay gốc là 310.000.000đ phù hợp với 09 chứng cứ do bà S cung cấp, bà Đ đã trả số tiền vay gốc 50.000.000đ nên hiện vợ chồng bà Bùi Thị Đ, ông Võ Thanh T còn nợ bà Nguyễn Thị S số tiền vay gốc là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

[2.2] Xét yêu cầu tính lại tiền lãi: Bà Nguyễn Thị S xác định mức lãi suất cho vay là 1%/tháng, đã nhận tiền lãi của bà Đ khoảng 15.000.000đ. Ngược lại bà Đ xác định mức lãi suất cho vay là 6%/tháng, 8%/tháng, 10%/tháng; bà trả tiền lãi cho bà S trong thời gian 20 tháng, mỗi tháng là 7.800.000đ nên yêu cầu Tòa án xem xét tiền lãi bà trả cho bà S trong thời gian 20 tháng, mỗi tháng 7.800.000đ để trừ vào tiền vay gốc nhưng không được bà S thừa nhận và bà Đ cũng không có chứng cứ chứng minh về mức lãi suất và việc trả tiền lãi như bà Đ đã trình bày. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà Đ, bà S cũng không yêu cầu tính tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Bà Nguyễn Thị S yêu cầu vợ chồng bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T trả nợ nhưng vợ chồng bà Đ ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, để đảm bảo quyền lợi của mình bà S thực hiện việc khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Đ ông T trả nợ số tiền vay gốc còn nợ 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng) phát sinh trong giao dịch vay tài sản là có căn cứ theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, buộc vợ chồng bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị S số tiền vay gốc 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

[2.4] Vợ chồng bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T xin trả dần nhưng không được bà Nguyễn Thị S đồng ý và cũng không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin trả dần của vợ chồng bà Đ ông T.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án

phí, lệ phí Tòa án; vợ chồng bà Bùi Thị Đ Võ Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.000.000đ [cách tính: 260.000.000đ x 5%]. Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều a khoản 1 Điều 35, Điều a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ vào các Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Xác định vợ chồng bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T còn nợ bà Nguyễn Thị S số tiền vay gốc là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Buộc vợ chồng bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền vay gốc là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu xin trả dần vợ chồng bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T vì không có căn cứ.

4. Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Bùi Thị Đ Võ Thanh T 01 bản gốc giấy chứng nhận bảo hiểm nhân thọ đứng tên Bùi Thị Đ, 01 bản gốc giấy chứng nhận bảo hiểm nhân thọ đứng tên Võ Thanh T và 01 bản gốc giấy phép lái xe số 31018801598 đứng tên Võ Thanh T.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà Bùi Thị Đ Võ Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng). Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005341 ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm. Riêng vợ chồng bà Bùi Thị Đ ông Võ Thanh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

7.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ